

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 230/2023/KDTM-PT
Ngày 23 tháng 02 năm 2023
V/v: “Tranh chấp hợp đồng thuê tài sản”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Bích Thảo.

Các Thẩm phán:

Bà Trương Thị Thảo.

Bà Phùng Thị Như Mai.

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Thu Hà – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh: Ông Trần Hồng Long – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 15, 23/02/2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 154/2022/TLPT-KDTM ngày 05 tháng 12 năm 2022 về việc “Tranh chấp hợp đồng thuê tài sản”.

Do bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 235/2022/KDTM-ST ngày 26/9/2022 của Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 119/2023/QĐ-PT ngày 30/01/2023, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 833/2023/QĐ-PT ngày 15/02/2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty TNHH T

Địa chỉ: Số 39/2 đường B, phường S, quận P, Thành phố H.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Phạm Thị N, sinh năm 1985, trú tại: Số 33 đường P, phường B, quận T, Thành phố H, là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (Văn bản ủy quyền ngày 27 tháng 8 năm 2019). (Có mặt).

2. Bị đơn: Công ty Cổ phần N

Địa chỉ: Căn số 3.50 tầng 3, khu T, Tòa nhà S – North, Số 27 Nguyễn Hữu T, phường T, Quận A, Thành phố H.

Người đại diện theo ủy quyền của Bị đơn: Ông Đỗ Ngọc A, sinh năm 1963, trú tại: Số 59B Tổ 17, phường T, quận Đ, Thành phố H (Văn bản ủy quyền ngày 30/12/2022) (Có mặt).

* Người kháng cáo: Công ty Cổ phần N - là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tóm tắt nội dung vụ án và quyết định của Bản án sơ thẩm như sau:

Theo đơn khởi kiện ngày 25/8/2019, Đơn đề nghị rút một phần đơn khởi kiện ngày 23/4/2020 và ngày 14/7/2022 quá trình giải quyết và tại phiên tòa đại diện nguyên đơn trình bày:

Ngày 23/10/2017 được sự ủy quyền từ Công ty mẹ- Công ty TNHH T-Chi nhánh Công ty TNHH T (Sau đây gọi là Chi nhánh Công ty T) và Công ty Cổ phần N (Sau đây gọi là Công ty N) có ký hợp đồng thuê số: 96/2017/HĐT về việc Chi nhánh Công ty T đồng ý cho Công ty N thuê 10 Container (gọi tắt là Cont) lạnh 40'HC với giá là: 6.500.000 đồng/cont/tháng.

Vào ngày 25, 26/10/2017, Chi nhánh Công ty T đã bàn giao cho Công ty N 03 Cont theo yêu cầu của Công ty N.

Do điều kiện và nhu cầu sử dụng thực tế của Công ty N, nên phía Công ty N đã đề xuất ký lại hợp đồng thuê với số lượng thực tế mà Công ty N sử dụng là 03 Cont nên ngày 02/01/2018, các bên cùng ký hợp đồng thuê số: 1A/2018/HĐT với thỏa thuận về việc thuê 03 Cont, số tiền đặt cọc và thanh toán của hợp đồng thuê số: 96/HĐT được chuyển tiếp cho hợp đồng thuê số: 1A/2018/HĐT.

Vào tháng 6/2018, Công ty N có đề nghị ký tiếp hợp đồng thuê 10 Cont (gộp chung 03 Cont đã nhận bàn giao năm 2017), đại diện Công ty T đã sắp xếp 07 Cont tiếp theo và đề nghị Công ty N tới kiểm tra, nghiệm thu đồng thời đặt cọc tiếp 07 Cont đó thì Công ty N lại không thực hiện và không trả tiền thuê 3 Cont đã nhận.

Kể từ ngày 25, 26/10/2017 nhận 03 Cont Công ty N chỉ thanh toán được số tiền 162.100.000 đồng và 45.000.000 đồng (tiền đặt cọc 03 container), chưa trả tiền thuê Cont từ ngày 25/6/2018 tạm tính đến ngày 25/8/2019 là: 276.900.000 đồng (Hai trăm bảy mươi sáu triệu chín trăm nghìn đồng).

Công ty T đã yêu cầu Công ty N phải thanh toán số tiền còn thiếu nhưng Công ty N không thực hiện.

Công ty T khởi kiện yêu cầu Công ty N thanh toán số tiền tạm tính là: 276.900.000 đồng (Hai trăm bảy mươi sáu triệu chín trăm nghìn đồng); hoàn trả lại 03 cont đang giữ và tuyên hủy Hợp đồng thuê số: 96/2017/HĐT được lập và ký ngày 23/10/2017, Hợp đồng thuê số: 1A/2018/HĐT được lập và ký ngày 02/01/2018.

Ngày 23/4/2020, Công ty T đề nghị rút một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể:

Không yêu cầu Tòa án buộc Công ty N phải hoàn trả lại 03 Cont đã thuê của Công ty T theo Hợp đồng thuê số: 1A/2018/HĐT ngày 02/01/2018.

Ngày 14/7/2022, Công ty T đề nghị rút một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể:

Không yêu cầu Tòa án tuyên hủy hợp đồng thuê số: 96/2017/HĐT ngày 23/10/2017, hợp đồng thuê số: 1A/2018/HĐT ngày 02/01/2018.

Công ty T chỉ yêu cầu Công ty N trả số tiền thuê tạm tính đến ngày 14/7/2022 là: 1.008.150.000 đồng, cụ thể:

- Về số tiền 257.400.000 đồng được tính từ ngày 25/6/2018 tới ngày 24/7/2019:

Ngày 25/6/2018 là ngày Công ty N phải thanh toán số tiền thuê còn ngày 24/7/2019 là ngày Công ty T thông báo sẽ tiến hành thủ tục khởi kiện tại Tòa án có thẩm quyền yêu cầu thanh toán số tiền thuê Cont hàng tháng.

Số tiền thuê Cont 1 tháng/Cont là: 6.500.000 đồng.

Số tiền thuê Cont chưa bao gồm thuế: 12 tháng x 6.500.000 đồng/tháng x 3 Cont = 234.000.000 đồng.

Tổng số tiền yêu cầu thanh toán sau thuế (10%VAT) theo đơn khởi kiện là: 234.000.000 đồng + (10% VAT x 234.000.000 đồng) là: 257.400.000 đồng.

- Số tiền thuê Cont kể từ ngày 24/7/2019 tính tới ngày 14/7/2022 là:

Thời gian: Từ 24/7/2019 tới ngày 14/7/2022: 35 tháng 20 ngày.

Tiền thuê Cont 1 tháng là: 6.500.000 đồng (chưa bao gồm 10%VAT).

Số lượng Cont đã thuê: 03 Cont.

Tổng số tiền thuê Cont phải trả tới ngày 14/7/2022 (chưa bao gồm 10% thuế VAT) là: 03 Cont x 6.500.000 đồng x 35 tháng 20 ngày = 682.500.000 đồng.

Tổng số tiền sau thuế là: 682.500.000 đồng + (10%VAT x 682.500.000 đồng) = 750.750.000 đồng.

Tổng số tiền Công ty T yêu cầu Công ty N phải thanh toán kể từ ngày 25/6/2018 tới ngày 14/7/2022 (đã bao gồm 10% VAT)

257.400.000 đồng + 750.750.000 đồng = 1.008.150.000 đồng.

** Tại phiên tòa ngày 26/9/2022, ông Đỗ Ngọc Ánh- Người đại diện theo ủy quyền của Công ty N trình bày:*

Năm 2017, nguyên đơn và bị đơn có ký hợp đồng thuê Cont. Bị đơn đã thông báo với nguyên đơn là ngừng hợp đồng trước thời điểm có hợp đồng: 1A/2018/HĐT.

Bị đơn nghi ngờ tính giả mạo của hợp đồng: 1A/2018/HĐT do nguyên đơn cung cấp. Bị đơn hiện không có bản chính để đối chiếu, đề nghị Hội đồng

xét xử cho bị đơn thêm thời hạn 10 ngày để cung cấp hồ sơ, chứng từ một cách chính xác.

Các khoản tiền Công ty N đã chuyển cho Công ty T từ ngày 24/10/2017 trong đó có số tiền hơn 162.000.000 đồng, 45.0000.000 tiền đặt cọc và các khoản khác nhưng không phải là chuyển cho hợp đồng: 1A/2018/HĐT.

Hiện nay Công ty N đang còn giữ 3 Cont của Công ty T ở tỉnh Lào Cai. Thực tế thì Công ty T đã gây thiệt hại rất lớn cho Công ty N, Công ty N sẽ kiện trong vụ án khác.

Đối với các yêu cầu của Công ty T thì Công ty N không chấp nhận vì không có cơ sở.

Bản án kinh doanh thương mại số 235/2022/KDTM-ST ngày 26/9/2022 của Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

Căn cứ vào Điều 5; khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; khoản 2 Điều 244; Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ vào Điều 357, 468, 472, 481, 581 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 2, Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b, Điều 9, Điều 26 và Điều 30 của Luật Thi hành án Dân sự năm 2008 (Sửa đổi, bổ sung năm 2014);

Căn cứ vào khoản 1 Điều 13 của Nghị quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn- Công ty TNHH T.

Buộc Công ty Cổ phần N phải thanh toán cho Công ty TNHH T tiền thuê 03 Container từ ngày 25/6/2018 đến ngày 14/7/2022 theo hợp đồng số: 1A/2018/HĐT ngày 02/01/2018 với số tiền là: 1.008.150.000 đồng (Một tỉ không trăm lẻ tám triệu một trăm năm mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của Công ty TNHH T về việc không yêu cầu Tòa án buộc Công ty Cổ phần N phải hoàn trả lại 03 Container đã thuê của Công ty TNHH T theo Hợp đồng thuê số: 1A/2018/HĐT ngày 02/01/2018

bởi Chi nhánh Công ty TNHH T và Công ty Cổ phần N; không yêu cầu Tòa án tuyên hủy hợp đồng thuê số: 96/2017/HĐT được lập và ký ngày 23/10/2017, hợp đồng thuê số: 1A/2018/HĐT được lập và ký ngày 02/01/2018 bởi Chi nhánh Công ty TNHH T và Công ty Cổ phần N.

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

Công ty Cổ phần N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 42.244.500 đồng (Bốn mươi hai triệu hai trăm bốn mươi bốn nghìn năm trăm đồng).

Công ty TNHH T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho Công ty TNHH T số tiền 6.922.500 đồng (Sáu triệu chín trăm hai mươi hai nghìn năm trăm đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2019/0005461 ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Chi cục Thi hành án Dân sự Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 07/10/2022, Công ty N kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Đại diện nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Bị đơn Công ty N vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và trình bày: Không đồng ý với kết quả xét xử của Bản án sơ thẩm đã buộc Công ty N thanh toán số tiền cho nguyên đơn là không khách quan, không có căn cứ theo quy định của pháp luật. Bị đơn đề nghị hủy Bản án sơ thẩm (không xác định được căn cứ để hủy).

Nguyên đơn trình bày: Không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của bị đơn đề nghị y án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Qua kiểm sát vụ án từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm xét xử thấy rằng Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định về thẩm quyền giải quyết vụ án, Tòa án có quyết định đưa vụ án ra xét xử và gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu đúng thời hạn, cấp và tổng đạt các văn bản tố tụng cho người tham gia tố tụng và Viện kiểm sát theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại phiên tòa tiến hành đúng trình tự pháp luật Tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý cũng như tại phiên tòa nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, việc ủy quyền đúng theo quy định.

Về nội dung: Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Công ty N. Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng, quan điểm của Viện kiểm sát tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Căn cứ vào đơn khởi kiện ngày 25/8/2019, Đơn đề nghị rút một phần đơn khởi kiện ngày 23/4/2020 và ngày 14/7/2022 của nguyên đơn cùng các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ thì việc khởi kiện của nguyên đơn là tranh chấp hợp đồng thuê tài sản.

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0313443225 đăng ký lần đầu ngày 16/9/2015, đăng ký thay đổi lần thứ 02 ngày 28/12/2017 tại thời điểm nguyên đơn khởi kiện, bị đơn có trụ sở tại 2-4-6 Đồng Khởi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh nên Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh áp dụng Khoản 1 Điều 30, điểm b Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự để thụ lý giải quyết là đúng quy định của pháp luật.

Bị đơn kháng cáo Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm nên thẩm quyền giải quyết thuộc thẩm quyền của Tòa Kinh tế Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh căn cứ theo điểm b Khoản 3 Điều 38 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đơn kháng cáo của Công ty N làm trong hạn luật định, Công ty N đã làm thủ tục kháng cáo đúng theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung:

Xét kháng cáo của bị đơn là Công ty N Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Nguyên đơn khởi kiện bị đơn yêu cầu trả số tiền 03 cont bị đơn đã thuê nhưng chưa trả tiền thuê từ ngày 25/6/2018 đến ngày 14/7/2022 là: 1.008.150.000 đồng, bị đơn không đồng ý.

Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện bị đơn xác nhận giữa nguyên đơn và bị đơn có ký Hợp đồng thuê số: 96/2017/HĐT ngày 23/10/2017 để thuê 10 cont lạnh 40'HC với giá là: 6.500.000 đồng/cont/tháng, tuy nhiên nguyên đơn chỉ thực hiện giao cho bị đơn 03 cont vào ngày 25 và 26/10/2017, hiện 03 cont này bị đơn còn giữ tại Lào Cai.

Đại diện nguyên đơn xác nhận Hợp đồng thuê số: 96/2017/HĐT thực hiện như bị đơn trình bày.

Vậy thực tế bị đơn có nhận 03 cont vào ngày 25 và 26/10/2017, hiện 03 cont này bị đơn còn giữ tại Lào Cai thì nguyên đơn khởi kiện đòi số tiền thuê 03 cont này còn thiếu như cấp sơ thẩm nhận định là phù hợp. Đại diện nguyên đơn trình bày Hợp đồng thuê số: 96/2017/HĐT bị đơn thuê 10 cont nhưng nguyên đơn mới giao cho bị đơn 03 cont vì vậy các bên cùng ký lại hợp đồng thuê số: 1A/2018/HĐT với thỏa thuận chỉ thuê 03 Cont, hợp đồng thuê số: 1A/2018/HĐT không thực hiện giao nhận

03 cont mà chuyển 03 cont và toàn bộ số tiền bị đơn đã chuyển khoản của hợp đồng thuê số: 96/2017/HĐT qua là có cơ sở.

Bị đơn cho rằng chữ ký trong Hợp đồng thuê số 1A/2018/HĐT ngày 02/01/2018 không phải của ông Đỗ Thành L nên đề nghị giám định chữ ký. Hội đồng xét xử xét thấy các bên đều xác nhận quá trình thực hiện hợp đồng nguyên đơn chỉ giao cho bị đơn 03 cont đến nay chưa trả. Hợp đồng thuê số 1A/2018/HĐT ngày 02/01/2018 chỉ là ký lại hợp đồng thuê với số lượng thực tế mà Công ty N sử dụng là 03 cont. Mặt khác, đại diện bị đơn xác nhận đã được nguyên đơn giao bản chính Hợp đồng thuê số 1A/2018/HĐT ngày 02/01/2018 từ năm 2018 nhưng bị đơn cất vào tủ, không xem, nay nghi ngờ không phải chữ ký của ông Long đề nghị giám định chữ ký Hội đồng xét xử thấy không cần thiết. Bởi lẽ nếu Hợp đồng thuê số 1A/2018/HĐT là không có thật thì bị đơn không chuyển khoản số tiền 107.250.000 đồng thanh toán tiền thuê cont theo hóa đơn số 2848 ngày 03/7/2018 (Nội dung hóa đơn giá trị gia tăng ghi “Phí thuê cont lạnh 40 feet (19.500.000 đồng x 3 cont) theo Hợp đồng 1A/2018/HĐT). Đối tượng khởi kiện là tiền thuê 03 cont chưa trả, bị đơn xác nhận đang giữ 03 cont của nguyên đơn thì việc giám định chữ ký chỉ kéo dài thời gian, không là cơ sở thay đổi bản chất vụ án nên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của đại diện bị đơn nêu ra.

Ngày 23/02/2023 đại diện bị đơn đề nghị triệu tập ông Nguyễn Văn T là người giới thiệu Công ty N ký hợp đồng thuê cont và phụ trách thuê cont. Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu này của đại diện bị đơn là không phù hợp. Các chứng từ nguyên đơn, bị đơn cung cấp đã làm rõ tình tiết vụ án nên không có cơ sở chấp nhận.

Bị đơn cho rằng trong Hợp đồng thuê số: 96/2017/HĐT ngày 23/10/2017 còn 07 cont nguyên đơn không thực hiện giao nên bị đơn bị thiệt hại. Bị đơn đã làm văn bản Thông báo chấm dứt hợp đồng, yêu cầu Công ty T nhận lại 03 cont tại Phan Thiết- Bình Thuận nhưng phía Công ty T không đồng ý nhận và cũng không ký nhận văn bản nên bị đơn không giao được Thông báo.

Hội đồng xét xử xét thấy trong các Công văn số 01.1511/2017/CV-NYV ngày 15/11/2017; số 02.2611/2017/CV-NYV ngày 26/11/2017; Các Thông báo số 01.0612/2017/TB-NYV ngày 06/12/2017; số 02.1712/2017/TB-NYV ngày 17/12/2017; số 03.0101/2018/TB-NYV ngày 01/01/2018 mà bị đơn nộp tại cấp phúc thẩm liên quan đến hợp đồng số 1A/HĐT (không ghi rõ ngày tháng năm) và hợp đồng thuê số 58/HĐT tháng 7/2017 là các hợp đồng không liên quan đến yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, phía bị đơn không kiện phản tố nên không thuộc phạm vi xét xử phúc thẩm. (Hợp đồng thuê số 1A/2018/HĐT bị đơn nghi ngờ chữ ký của ông Long ký ngày 02/01/2018).

[2.2] Xét số tiền bị đơn còn phải hoàn trả 1.008.150.000 đồng:

Nguyên đơn xác nhận bị đơn đã chuyển khoản cho nguyên đơn vào ngày 24/10/2017 hai khoản tiền 65.850.000 đồng (tức 131.700.000 đồng), trong đó

65.850.000 đồng gồm tiền đặt cọc 03 cont là 45.000.000 đồng, tiền thuê 03 cont tháng đầu (6.500.000 đồng x 3 = 19.500.000 đồng) và tiền phí nâng hạ cont tại bãi (450.000 đồng x 3 = 1.350.000 đồng); Số tiền 65.850.000 đồng còn lại là tiền thuê.

Ngày 23/7/2018 bị đơn chuyển khoản 107.250.000 đồng để trả tiền thuê 03 cont theo hóa đơn giá trị gia tăng số 2848 ngày 03/7/2018 (Hợp đồng 1A/2018/HĐT).

Vậy tổng số tiền bị đơn đã chuyển khoản là:

131.700.000 đồng + 107.250.000 đồng = 238.950.000 đồng

Cũng ngày 23/7/2018 nguyên đơn trả lại bằng tiền mặt cho bị đơn 31.850.000 đồng, số tiền này đã được nhập vào tài khoản Công ty N do bị đơn nộp tòa ngày 23/02/2023, do đó số tiền bị đơn đã chuyển là 238.950.000 đồng - 31.850.000 đồng = 207.100.000 đồng gồm 45.000.000 tiền cọc 03 cont và 162.100.000 đồng trả tiền thuê cont là phù hợp với xác nhận của nguyên đơn và tài liệu chứng cứ bị đơn nộp tòa.

Nguyên đơn xác nhận bị đơn đã thanh toán tiền thuê 03 cont từ 25/10/2017 đến 24/6/2018 (162.100.000 đồng : 21.450.000 đồng tiền thuê 03 cont/tháng đã bao gồm VAT = 7,5 tháng tính tròn 08 tháng).

- Từ ngày 25/6/2018 tới ngày 24/7/2019 là 13 tháng nhưng Công ty T tính 12 tháng, đây là sự tự nguyện của nguyên đơn Hội đồng xét xử ghi nhận.

Số tiền thuê Cont chưa bao gồm thuế: 12 tháng x 6.500.000 đồng/tháng x 3 Cont = 234.000.000 đồng.

Tổng số tiền yêu cầu thanh toán sau thuế (10%VAT) là: 234.000.000 đồng + (10% VAT x 234.000.000 đồng) là: 257.400.000 đồng.

- Số tiền thuê 03 Cont kể từ ngày 25/7/2019 tính tới ngày 14/7/2022 là 36 tháng 06 ngày nhưng Công ty T tính 35 tháng, đây là sự tự nguyện của nguyên đơn Hội đồng xét xử ghi nhận.:

Số tiền thuê Cont phải trả tới ngày 14/7/2022 (chưa bao gồm 10% thuế VAT) là: 03 Cont x 6.500.000 đồng x 35 tháng = 682.500.000 đồng.

Tổng số tiền sau thuế là: 682.500.000 đồng + (10%VAT x 682.500.000 đồng) = 750.750.000 đồng.

Vậy tổng số tiền Công ty N phải thanh toán từ ngày 25/6/2018 tới ngày 14/7/2022 (đã bao gồm 10% VAT): 257.400.000 đồng + 750.750.000 đồng = 1.008.150.000 đồng như nguyên đơn tính là có lợi cho bị đơn, cấp sơ thẩm chấp nhận là phù hợp với thỏa thuận của hai bên và quy định của pháp luật.

[3] Việc quyết định lãi, lãi suất trong bản án:

Tại mục 2 Điều IV của Hợp đồng thuê số: 96/2017/HĐT ngày 23/10/2017 có thỏa thuận quyền hạn, trách nhiệm của bên B (Công ty N): “Chịu trách nhiệm

thanh toán cho bên A theo đúng như quy định Điều III của hợp đồng. Nếu chậm trả bên B sẽ phải chịu lãi suất 0,03%/ngày trễ hạn/tổng số nợ phải thanh toán”. Do nguyên đơn không yêu cầu giải quyết tiền phạt chậm trả nên áp dụng điểm b khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao như sơ thẩm ghi là phù hợp. Tuy nhiên đây là vụ án kinh doanh thương mại nên cần điều chỉnh khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 306 Luật thương mại theo quy định Điều 11 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP.

[4] Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm. Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[5] Về án phí: Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Yêu cầu kháng cáo của Công ty N không được chấp nhận, giữ nguyên bản án sơ thẩm nên Công ty N phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm căn cứ theo quy định tại Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 148, Điều 293, khoản 1 Điều 308, Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự;

QUYẾT ĐỊNH:

- Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Công ty Cổ phần N
- Giữ nguyên Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 235/2022/KDTM-ST ngày 26/9/2022 của Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Buộc Công ty Cổ phần N phải thanh toán cho Công ty TNHH T tiền thuê 03 Container từ ngày 25/6/2018 đến ngày 14/7/2022 với số tiền là: 1.008.150.000 đồng (Một tỉ không trăm lẻ tám triệu một trăm năm mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 306 Luật thương mại.

2. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của Công ty TNHH T về việc không yêu cầu Tòa án buộc Công ty Cổ phần N phải hoàn trả lại 03 Container đã thuê của Công ty TNHH T theo Hợp đồng thuê số: 1A/2018/HĐT ngày 02/01/2018; không yêu cầu Tòa án tuyên hủy hợp đồng thuê số: 96/2017/HĐT ngày 23/10/2017, hợp đồng thuê số: 1A/2018/HĐT ngày 02/01/2018 giữa Công ty TNHH T và Công ty Cổ phần N.

3. Về án phí:

3.1. Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Công ty Cổ phần N phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 42.244.500 đồng (Bốn mươi hai triệu hai trăm bốn mươi bốn nghìn năm trăm đồng).

Công ty TNHH T không phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Hoàn trả cho Công ty TNHH T số tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2019/0005461 ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Chi cục Thi hành án Dân sự Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.2. Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm:

Công ty Cổ phần N phải chịu án phí phúc thẩm 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm là 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/4786 ngày 19/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự đã sửa đổi bổ sung năm 2014.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân cấp cao tại TP HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- VKSND Thành phố Hồ Chí Minh;
- Cục THA DS TPHCM;
- Chi cục THA DS Quận 1;
- TAND Quận 1;
- Các đương sự;
- Lưu VP, hồ sơ vụ án.

**TM HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Thị Bích Thảo